

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 232/2020/DS-PT

Ngày 03-9-2020

V/v tranh chấp yêu cầu trả lại di sản thừa kế
và tranh chấp di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28/8 và 03/9/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 178/2020/TLPT-DS ngày 07/5/2020 về việc “tranh chấp yêu cầu trả lại di sản thừa kế và tranh chấp di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 14/01/2020 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 205/2020/QĐ-PT ngày 24/6/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1955; địa chỉ: Số 1266/3, tổ 94, khu phố 8, phường P, thị xã T1, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của Bà Nguyễn Thị Đ: Ông Nguyễn Thiện Đ, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 160/24/1, đường P, Phường V, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: Số 451/1c, đường B, Phường X, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 30/3/2018).

2. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 24/5, khu phố B, phường B2, thị xã T12, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn:

1. Bà Dương Thị Gái E, sinh năm 1967; địa chỉ: Khu phố T1, phường T2, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của Bà Dương Thị Gái E: Ông Thái Thanh H, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 2, khu phố 1, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 01/8/2020).

2. Ông Phạm Văn L (chết ngày 20/02/2015).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Phạm Văn L gồm:

2.1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1944;

2.2. Ông Phạm Hoài P2, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: Số 69, tổ 1, khu phố K, phường T3, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2.3. Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1965;

2.4. Ông Phạm Trường V, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: Tổ 1, khu phố T1, phường T2, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2.5. Ông Phạm Thanh Đ, sinh năm 1967;

2.6. Ông Phạm Ngọc S, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: Tổ 1, khu phố K, phường T3, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1943; địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1951; địa chỉ: Số 1328, tỉnh lộ E, ấp Ô, xã T5, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

3. Ông Nguyễn Ngọc T5, sinh năm 1953; địa chỉ: Ấp 1, xã T5, huyện H, tỉnh Bình Phước.

4. Bà Nguyễn Ngọc T6, sinh năm 1957; địa chỉ: Số 2/232, ấp T7, xã T8, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Ông Nguyễn Ngọc V, chết ngày 22/6/2014.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ông Nguyễn Ngọc V:

5.1. Bà Nguyễn Thị Kim T7, sinh năm 1961;

5.2. Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1981;

5.3. Ông Nguyễn Văn T8, sinh năm 1983;

5.4. Bà Nguyễn Thị Ánh H, sinh năm 1985;

5.5. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1987.

Cùng địa chỉ: Số 11, Bis, tổ 2, đường T8, khu phố P, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện hợp pháp của bà T7, bà N, ông T8, bà H, bà N1: Ông Nguyễn Thiện Đ, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 160/24/1, đường P, Phường V, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: Số 451/1c, đường B, Phường X, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 27/4/2018)

6. Ông Nguyễn Ngọc T9, sinh năm 1986;

7. Ông Nguyễn Ngọc V, sinh năm 1987;

8. Ông Nguyễn Ngọc D1, sinh năm 1989;

9. Ông Nguyễn Ngọc D2, sinh năm 1993.

Cùng địa chỉ: Khu phố T1, phường T2, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

10. Bà Nguyễn Thị D3, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp H, xã T9, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

11. Cơ quan U thị xã T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Đ, Bà Nguyễn Thị G; bị đơn Bà Dương Thị Gái E; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Ngọc D1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/11/2008, ngày 01/12/2008 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Bà Nguyễn Thị G, Bà Nguyễn Thị Đ và người đại diện hợp pháp của Bà Nguyễn Thị G trình bày:

Vợ chồng cụ Nguyễn Văn H và cụ Lâm Thị T10 có 08 con chung:

Ông Nguyễn Văn T4, Ông Nguyễn Văn Á, Ông Nguyễn Ngọc T5, Bà Nguyễn Thị Đ (nguyên đơn), Bà Nguyễn Ngọc T6, Bà Nguyễn Thị G (nguyên đơn), Ông Nguyễn Ngọc V (chết năm 2014, những người thừa kế của ông V gồm: Vợ là Bà Nguyễn Thị Kim T7 và các con: Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Văn T8, Nguyễn Thị Ánh H, Nguyễn Văn N), ông Nguyễn Ngọc B (chết năm 2006, những người thừa kế của ông B gồm: Vợ là Bà Dương Thị Gái E (bị đơn) và các con là: Nguyễn Ngọc T9; Nguyễn Ngọc V; Nguyễn Ngọc D1 và Nguyễn Ngọc D2).

Cha mẹ cụ H, cụ T10 đã chết trước cụ H và cụ T10; cụ H và cụ T10 không có cha mẹ nuôi cũng không có con nuôi, con riêng nào khác.

Cụ H chết năm 1999, cụ T10 chết năm 2003; không để lại di chúc.

Di sản của cụ H, cụ T10 để lại là quyền sử dụng thửa đất số S, tờ bản đồ số S; diện tích 5.675m² tại xã T11, huyện T (nay là phường T11, thị xã T) được Cơ quan U huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số

vào sổ: V QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 cho hộ cụ Nguyễn Văn H. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 (diện tích 169m²) do cụ H và cụ T10 xây trước năm 1980.

Nguồn gốc thửa đất số S do cụ Nguyễn Văn H, cụ Lâm Thị T10 khai phá và một phần diện tích khoảng 1.189m² do cụ Nguyễn Văn H mua lại của bà Nguyễn Thị S (là mẹ ruột của ông Phạm Văn L) từ năm 1982 với giá 05 phân vàng, hai bên có làm giấy chuyển nhượng nhưng đã bị thất lạc. Từ năm 1982, Ông Nguyễn Ngọc T5 là người trực tiếp canh tác, sử dụng toàn bộ thửa đất số S; năm 1992, ông Thạch giao lại đất cho cụ H, cụ T10 và ông B quản lý, sử dụng. Đến năm 1999, cụ Nguyễn Văn H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ: V QSDĐ/TU ngày 03/6/1999.

Cụ Lâm Thị T10 chết năm 2003 nhưng không làm giấy khai tử.

Năm 2004, để hợp thức hóa thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất, ông Phạm Văn L và ông Nguyễn Ngọc B đã làm thủ tục khai tử cho cụ Lâm Thị T10 ghi chết ngày 27/6/2004 không đúng; vì thực tế cụ Lâm Thị T10 chết năm 2003 và trên bia mộ của cụ T10 cũng ghi cụ T10 chết năm 2003.

Ngày 01/12/2005, ông Nguyễn Ngọc B lập văn bản thỏa thuận hình thức là “đơn xin chia thừa kế” và giả có chữ ký của ông A, ông T5, bà Đ, bà T6, ông V và bà G (không có Ông Nguyễn Văn T4). Sau đó, ông Nguyễn Ngọc B và ông Phạm Văn L làm thủ tục thừa kế tách thửa đất số S, tờ bản đồ số S thành hai thửa: Ông Nguyễn Ngọc B được hưởng diện tích 4.486m² thửa đất số S được Cơ quan U huyện (nay là thị xã T) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ: G ngày 20/02/2006. Ông Phạm Văn L được hưởng diện tích đất 1.189m² thuộc thửa đất số U, tờ bản đồ số S được Cơ quan U huyện (nay là thị xã T) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ: I ngày 20/6/2006.

Sau khi ông Nguyễn Ngọc B chết, Bà Dương Thị Gái E là vợ của ông B trực tiếp quản lý, sử dụng trồng cao su trên thửa đất số S, diện tích 4.486m² và đã làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bà Dương Thị Gái E. Diện tích đất 1.189 m² thuộc thửa đất số 26 do ông Phạm Văn L quản lý. Ngày 20/02/2015, ông Phạm Văn L chết, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông L gồm: Bà Nguyễn Thị P (vợ) và 05 người con là ông Phạm Hoài Phong, bà Phạm Thị L1, ông Phạm Thanh Đ, ông Phạm Trường V, Ông Phạm Ngọc S tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 1.189m² thuộc thửa Y, tờ bản đồ số S.

Sau khi xảy ra tranh chấp, các chữ ký trong “đơn xin chia thừa kế” ngày 01/12/2005 không phải của ông A, ông T5, bà Đ, bà T6, ông V và bà G được xác định tại Kết luận giám định số 55/GĐ-PC21 ngày 16/4/2010 của Phòng K-cơ quan C tỉnh Bình Dương và Kết luận Giám định số 2054/C54B ngày 21/9/2011 của Phân viện K1 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông B tự ý phân chia tài sản là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H và cụ Lâm Thị T10 để lại của ông Nguyễn Ngọc B và ông Phạm Văn L là trái pháp luật; ông Phạm Văn L không phải là người thừa kế của cụ H, cụ T10.

Nguyên đơn đồng ý với kết quả đo đạc ngày 20/5/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đ thị xã T; đồng ý với kết quả định giá ngày 24/10/2019 của Hội đồng định giá thị xã T, tỉnh Bình Dương; không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Ngày 04/10/2019, nguyên đơn có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đòi với thửa 291 (diện tích 1.189m^2 , diện tích thực tế $1.135,4\text{m}^2$), tờ bản đồ số S, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ: I cấp cho ông Phạm Văn L ngày 20/6/2006.

Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thừa đất số S diện tích 4.486m^2 (đo đạc thực tế $4.694,5\text{m}^2$), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ: R cấp cho Bà Dương Thị Gái E ngày 21/4/2008.

Theo kết quả đo đạc thực tế, thửa đất số S, tờ bản đồ số S tại phường T11, thị xã T, tỉnh Bình Dương có diện tích $4.694,5\text{m}^2 - 121,2\text{m}^2$ (diện tích đất thổ mộ không tranh chấp) $= 4.573,3\text{m}^2$, có giá trị như sau:

+ Đất thổ cư: $300\text{m}^2 \times 5.500.000$ đồng/ m^2 là $1.650.000.000$ đồng.

+ Đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm) $4.273,3\text{m}^2 \times 2.600.000$ đồng là $11.110.580.000$ đồng.

Tổng cộng là $12.760.580.000$ đồng.

Toàn bộ tài sản, cây trồng trên đất, nguyên đơn không tranh chấp, tài sản nằm trên phần diện tích của ai được chia sau này thì người đó được quyền sở hữu và tự nguyện trả giá trị cây trồng trên đất cho Bà Dương Thị Gái E.

Nguyên đơn yêu cầu chia tài sản của cụ T10, cụ H làm 08 phần bằng nhau, bị đơn Bà Dương Thị Gái E và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Ngọc B được hưởng 01 phần và phần còn lại chia cho 07 đồng thừa kế; yêu cầu chia tài sản thừa kế bằng hiện vật.

Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn Bà Dương Thị Gái E và người đại diện hợp pháp của Bà Dương Thị Gái E là ông Thái Thanh H thống nhất trình bày:

Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn về việc cụ Nguyễn Văn H, chết năm 1999 và cụ Lâm Thị T10, chết năm 2003; hai cụ chết không để lại di chúc. Cụ H và cụ T10 có 08 người ở hàng thừa kế thứ nhất như nguyên đơn trình bày.

Cụ H và cụ T10 có để lại quyền sử dụng thừa đất số S, tờ bản đồ số S, diện tích 5.675m^2 tại xã T11, huyện T (nay là phường T11, thị xã T); hộ cụ Nguyễn Văn H được Cơ quan U huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ: V QSDĐ/TU ngày 03/6/1999. Tài sản trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 (diện tích 169m^2) do cụ H và cụ T10 xây trước năm 1980.

Vào thời điểm cấp đất năm 1999 thì hộ cụ Nguyễn Văn H gồm có: Cụ Nguyễn Văn H, cụ Lâm Thị T10, ông Nguyễn Ngọc B, Bà Dương Thị Gái E (vợ ông B) và các con ông B, bà G E là Ông Nguyễn Ngọc T9 (sinh năm 1986), bà

Nguyễn Ngọc V (sinh năm 1987), Ông Nguyễn Ngọc D1 (sinh năm 1989), Ông Nguyễn Ngọc D2 (sinh năm 1993).

Nguyên đơn không tranh chấp tài sản trên đất, bị đơn không có ý kiến gì và cũng không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản trên đất.

Diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế 4.573,3m² nguyên đơn tranh chấp có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn H và cụ Lâm Thị T10 tạo lập, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: V QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 cho hộ cụ Nguyễn Văn H.

Cụ H và cụ T10 quản lý, sử dụng 03 thửa đất: 134, 166, 180 thuộc tờ bản đồ số S tại phường T11, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Sau khi cụ H chết thì cụ T10 chuyển nhượng 02 thửa đất số 166, 180; diện tích còn lại 5.675 m², thuộc thửa đất số S, tờ bản đồ số S; có nhà ở của cụ H, cụ T10 trên thửa đất số S. Cụ T10 sống cùng ông B và bà G E nên cụ T10 đã giao cho ông B, bà G E quản lý, sử dụng và phải có nghĩa vụ thờ cúng tổ tiên, ông bà. Năm 2003, cụ T10 chết; năm 2005, vợ chồng ông B và bà G E sửa chữa lại căn nhà cấp 4 trên đất. Ngày 01/12/2005, ông Nguyễn Ngọc B lập “đơn xin chia thừa kế” để đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 134 của cụ H, cụ T10 để lại, đồng thời tách cho ông Phạm Văn L được hưởng diện tích 1.189m² (đất có nguồn gốc của mẹ ông L nên ông B trả lại cho ông L). “Đơn xin chia thừa kế” ngày 01/12/2005 được các đồng thừa kế ký tên đồng ý, có sự xác nhận của Cơ quan U xã (nay là phường) T11. Ngày 20/02/2006, Cơ quan U huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: G đối với thửa đất số S, tờ bản đồ số S diện tích 4.486m² cho người sử dụng là ông Nguyễn Ngọc B và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: I ngày 20/02/2006 đối với thửa đất 291, tờ bản đồ số S diện tích 1.189m² cho ông Phạm Văn L.

Khi ông B làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các đồng thừa kế của cụ H, cụ T10 không tranh chấp và cũng không có ý kiến gì vì trên thực tế những đồng thừa kế đã được cụ T10 chia cho phần của mình. Việc này còn thể hiện tại các văn bản từ chối nhận di sản thừa kế của ông Á, ông T5, bà T6. Ngày 17/02/2006, ông B chết. Năm 2008, bà G E làm thủ tục thừa kế sang tên quyền sử dụng đất của ông B, bà G E được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: R ngày 21/4/2008 (thửa đất số S, diện tích 4.486m²).

Bị đơn không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn.

Người đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Phạm Văn L là bà Phạm Thị L1 trình bày: Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế đối với phần diện tích 1.189m² thuộc thửa Y (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: I cấp cho ông Phạm Văn L ngày 20/6/2006) nên bị đơn không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T4, Ông Nguyễn Văn Á, Ông Nguyễn Ngọc T5, Bà Nguyễn Ngọc T6 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ông Nguyễn Ngọc V (là các ông Bà Nguyễn

Thị Kim T7; Nguyễn Thị Thu N; Nguyễn Văn T8; Nguyễn Thị Ánh H; Nguyễn Văn N1) thống nhất với ý kiến và yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Ngọc T9, Nguyễn Ngọc V, Nguyễn Ngọc D1 và Nguyễn Ngọc D2 thống nhất với lời trình bày của bị đơn bà G E, không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Cơ quan U thị xã T trình bày:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: P/QSĐĐ-TU ngày 03/6/1999 do Cơ quan U huyện (nay là thị xã) T cấp cho hộ cụ Nguyễn Văn H, trên cơ sở công nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo trình tự thủ tục quy định tại Phần II Thông tư số 346/1998-TT-TCĐC ngày 23/6/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có cụ Nguyễn Văn H đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc các thửa: 134, 166, 180; tờ bản đồ số S, đất tọa lạc tại xã P, huyện T (nay là phường T11, thị xã T).

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: G/QSĐĐ-TU ngày 20/02/2006 do Cơ quan U huyện T cấp cho ông Nguyễn Ngọc B, thuộc trường hợp thừa kế quyền sử dụng đất, được thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 151 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai. Diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không qua đo đạc thực tế, chỉ căn cứ theo diện tích thửa đất trên trích lục bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng Đ xác lập năm 1997.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: I/QSĐĐ-TU ngày 20/02/2006 do Cơ quan U huyện T cấp cho ông Phạm Văn L được thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 151 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai. Diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có qua đo đạc thực tế, căn cứ theo bản trích đo địa chính được xác lập ngày 15/11/2005.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: G/QSĐĐ-TU ngày 20/02/2006 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: O/QSĐĐ-TU ngày 20/02/2006 được cấp dựa trên cơ sở “đơn xin thừa kế” do Cơ quan U xã T11 thực hiện ngày 01/12/2005. Tuy nhiên, theo kết luận của Phân viện K1 tại Thành phố Hồ Chí Minh khẳng định chữ ký trong “đơn xin chia thừa kế” không phải là của các con cụ Nguyễn Văn H và cụ Lâm Thị T10. Do đó, đề nghị Tòa án giải quyết theo kết luận của cơ quan C; việc nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Bà Dương Thị Gái E và ông Phạm Văn L, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật

Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 14/01/2020 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc yêu cầu trả lại di sản thừa kế diện tích 1.189m² thuộc thửa đất số U, tờ bản đồ số S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: I/QSDD-TU do Cơ quan U huyện T cấp cho ông Phạm Văn L ngày 20/02/2006 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R do Cơ quan U huyện (nay là thị xã) T cấp ngày 21/4/2008 cho Bà Dương Thị Gái E và tranh chấp về thừa kế tài sản.

3. Xác định diện tích đất 4.573,3m² thuộc thửa đất số S, tờ bản đồ 26 tại phường T11, thị xã T là di sản của cụ Nguyễn Văn H và cụ Lâm Thị T10 để lại.

4. Chia di sản của cụ Nguyễn Văn H và cụ Lâm Thị T10 để lại theo quy định của pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm có: Ông Nguyễn Văn T4; Ông Nguyễn Văn A; Ông Nguyễn Ngọc T5; Bà Nguyễn Thị Đ (nguyên đơn); Bà Nguyễn Ngọc T6; những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông Nguyễn Ngọc V (Bà Nguyễn Thị Kim T7 và 04 người con là Nguyễn Thị Thu N; Nguyễn Văn T8; Nguyễn Thị Ánh H; Nguyễn Văn N1); những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Ngọc B (Bà Dương Thị Gái E và 04 người con là Nguyễn Ngọc T9; Nguyễn Ngọc V; Nguyễn Ngọc D1 và Nguyễn Ngọc D2); Bà Nguyễn Thị G (nguyên đơn).

5. Chia cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Ngọc B được quyền sử dụng đất diện tích 1.772,15m² (trong đó có 300m² thổ cư và 1.472,15m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số S, tờ bản đồ số S tại phường T11, thị xã T, tỉnh Bình Dương (ký hiệu khu A và khu B trên bản vẽ).

Đất có tứ cận như sau:

- + Hướng Đông giáp thửa 286;
- + Hướng Tây giáp đường đất và một phần thửa 291;
- + Hướng Nam giáp phần đất thuộc thửa 134 được chia cho nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và thửa 139 của bà Nguyễn Thị L2;
- + Hướng Bắc giáp các thửa 122, 661, 660 và 659.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Ngọc B (Bà Dương Thị Gái E; Nguyễn Ngọc T9; Nguyễn Ngọc V; Nguyễn Ngọc D1 và Nguyễn Ngọc D2) được sở hữu các cây trồng gắn liền với đất được chia và những tài sản trên đất được chia.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

6. Chia cho Ông Nguyễn Văn T4; Ông Nguyễn Văn A; Ông Nguyễn Ngọc T5; Bà Nguyễn Thị Đ; Bà Nguyễn Ngọc T6; những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông Nguyễn Ngọc V (Bà Nguyễn Thị Kim T7; Nguyễn Thị Thu N; Nguyễn Văn T8; Nguyễn Thị Ánh H; Nguyễn Văn N1) và Bà Nguyễn Thị G được quyền sở hữu diện tích 2.801,15 m² (đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số S,

tờ bản đồ số S tại phường T11, thị xã T, tỉnh Bình Dương (ký hiệu khu C trên bản vẽ).

Đất có tứ cận như sau:

- + Hướng Đông giáp phần đất thuộc thửa 134 được chia cho bị đơn và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông B;
- + Hướng Tây giáp đường đất và một phần thửa 291, thửa 139;
- + Hướng Nam giáp phần đất thuộc thửa 134 được chia cho nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và thửa 139 của bà Nguyễn Thị L1;
- + Hướng Bắc giáp phần đất thuộc thửa 134 được chia cho bị đơn và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông B.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/01/2020, nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Đ, Bà Nguyễn Thị G kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 15/01/2020, bị đơn Bà Dương Thị Gái E; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Ngọc D1 kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và trình bày: Cha mẹ sinh sống ở nhà các con mỗi người một thời gian, vợ chồng ông B, bà G E không có công sức gì trong việc chăm lo cho cha mẹ; chi phí tang lễ của cha mẹ do các anh em cùng lo, cha mẹ chết không để lại nghĩa vụ về tài sản; khi chuyển nhượng 02 thửa đất số 166 và 180 cụ T10 đều chia tiền cho các con; ông B cũng có một phần, không cho riêng người nào; do đó, không đồng ý tính công sức cho bị đơn.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, vì những lý do:

Thứ nhất, Tòa án cấp sơ thẩm bỏ sót người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cụ thể là: Vợ Ông Nguyễn Ngọc T9 (kết hôn với ông T9 năm 2007), vợ Ông Nguyễn Ngọc D1 (kết hôn năm 2018), vợ Ông Nguyễn Ngọc D2 (kết hôn năm 2019); những người này nhập hộ khẩu, xây nhà riêng và cư trú trên đất; Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sở hữu tài sản trên đất được chia cho bị đơn nhưng không đưa họ tham gia tố tụng là xâm phạm đến quyền lợi của mình.

Thứ hai, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chia đất tranh chấp làm ba phần A, B, C: Trên đất có tài sản của bị đơn, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết tài sản trên đất nên không thể thi hành án.

Thứ ba, cụ T10 và cụ H còn có nhiều thửa đất khác nhưng đã chuyển nhượng và tặng cho các nguyên đơn, phần đất còn lại hiện nay đang tranh chấp

cụ định đoạt lại cho con trai út (ông B). Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn có yêu cầu thu thập chứng cứ về những thửa đất khác của cụ T10, cụ H và yêu cầu giám định lại chữ ký của các con cụ T10, cụ H trong “đơn xin thừa kế” được Cơ quan U xã T11 chứng thực ngày 01/12/2005 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận.

Ông Nguyễn Ngọc D1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày thống nhất với ý kiến của bị đơn.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ toàn bộ tài sản do cụ T10, cụ H để lại đã phân chia cho ai chưa; chưa định giá toàn bộ tài sản trên đất (nhà của con ông B) và đưa thiếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia phiên tòa là vợ ông T9, vợ ông D1 và vợ ông D2 tham gia tố tụng. Cụ T10 chết năm 2004, năm 2008 đã có tranh chấp nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa phân tích đánh giá công sức đóng góp của ông B, bà G E nhưng tính công sức của ông B, bà G E là 30% trên tài sản tranh chấp là chưa có căn cứ vững chắc; ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm không chia 300m² đất thổ cư (đất thổ cư) và không giải quyết tài sản trên đất là chưa đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại việc phân chia thừa kế, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự như đã phân tích ở trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đòi với diện tích đất 1.189m² thuộc thửa đất số U, tờ bản đồ số S, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: I/QSĐĐ-TU cấp cho ông Phạm Văn L ngày 20/02/2006; Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự xác định không kháng cáo nội dung này của bản án sơ thẩm; do đó, phần bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật theo thủ tục chung.

Các đương sự thống nhất người để lại di sản không có nghĩa vụ về tài sản và cùng thống nhất không yêu cầu Tòa án xem xét chi phí tang lễ của người để lại di sản nên Tòa án ghi nhận.

[2] Về nội dung:

Các đương sự khai thông nhất từ thời điểm tranh chấp (năm 2008), vợ chồng cụ Nguyễn Văn H và cụ Lâm Thị T10 có 08 người ở hàng thừa kế thứ nhất là 08 người con chung, gồm:

Ông Nguyễn Văn T4, Ông Nguyễn Văn Á, Ông Nguyễn Ngọc T5, Bà Nguyễn Thị Đ (nguyên đơn), Bà Nguyễn Ngọc T6, Bà Nguyễn Thị G (nguyên

đơn), Ông Nguyễn Ngọc V (chết năm 2014, những người thừa kế của ông V gồm: Vợ là Bà Nguyễn Thị Kim T7 và các con: Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Văn T8, Nguyễn Thị Ánh H, Nguyễn Văn N), ông Nguyễn Ngọc B (chết năm 2006, những người thừa kế của ông B gồm: Vợ là Bà Dương Thị Gái E và các con là Nguyễn Ngọc T9; Nguyễn Ngọc V; Nguyễn Ngọc D1 và Nguyễn Ngọc D2).

Cụ H chết năm 1999, cụ T10 chết năm 2003; không để lại di chúc.

[3] Di sản của cụ H, cụ T10 để lại là quyền sử dụng đất thửa đất số S, tờ bản đồ số S diện tích 5.675m^2 tại xã T11, huyện T (nay là phường T11, thị xã T) được Cơ quan U huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: V QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 cho hộ cụ Nguyễn Văn H. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 (diện tích 169m^2) do cụ H và cụ T10 xây trước năm 1980.

Ngoài ra, cụ H và cụ T10 còn có 02 thửa đất số 166, 180 (diện tích 10.374m^2) thuộc tờ bản đồ số S tại phường T11, thị xã T, tỉnh Bình Dương nhưng cụ T10 chuyển nhượng khi còn sống nên không còn là di sản thừa kế.

Nguyên đơn bà G, bà Đ và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Ông T9, ông A, ông T5, bà T6 và các thừa kế của ông V trình bày: Nhà ở + thửa đất số S, diện tích 5.675m^2 là của cụ T10, cụ H khai phá và nhận chuyển nhượng của người khác mà có; cụ T10, cụ H không cho ông B nhà, đất đang tranh chấp; 02 thửa đất số 166, 180 cụ T10 đã chuyển nhượng khi còn sống và đều có cho tiền các anh chị em, ai cũng có phần. Việc cấp quyền sử dụng đất cho hộ cụ H chỉ là cấp chính quy đại trà, theo mẫu; không phải đất của các thành viên hộ gia đình.

Bị đơn trình bày cụ T10, cụ H chuyển nhượng 02 thửa đất số 166, 180 chia tiền cho các anh chị em; còn lại nhà ở và thửa đất số S (đang tranh chấp) cụ H, cụ T10 nói cho ông B để làm nơi thờ cúng.

[4] Xét ý kiến của hai bên đương sự, chứng cứ do hai bên cung cấp và chứng cứ do Tòa án thu thập được, thấy rằng:

Nguồn gốc thửa đất số S (diện tích 5.675m^2) và nhà ở trên đất (đo thực tế là 169m^2) là của cụ H, cụ T10 tạo lập từ trước năm 1975; không phải do các thành viên hộ gia đình cụ H (bao gồm cả con dâu, cháu nội, cháu ngoại...) khai phá, tạo lập hoặc do Nhà nước cấp đất tính theo nhân khẩu của hộ gia đình. Quyền sử dụng đất của hộ gia đình được ghi rõ tại khoản 29 Điều 3 của Luật Đất đai năm 2013; hoàn toàn không đồng nhất với hộ khẩu thường trú do cơ quan C cấp để đăng ký nhân khẩu thường trú theo quy định của Luật cư trú; việc đồng nghĩa hộ gia đình theo hộ khẩu của cụ H với quyền sử dụng đất của cụ H, cụ T10 là không chính xác. Do đó, thửa đất số S (diện tích 5.675m^2) và nhà ở trên đất (đo thực tế là 169m^2) là tài sản chung của cụ H và cụ T10 và cũng là di sản của cụ H, cụ T10 để lại.

[5] Năm 1999, cụ H chết; năm 2003, cụ T10 chết; năm 2008, nguyên đơn khởi kiện tranh chấp tài sản thừa kế; xuyên suốt quá trình tố tụng từ năm 2008

đến trước phiên tòa sơ thẩm lần thứ 4 (ngày 14/01/2020), bị đơn không yêu cầu thu thập chứng cứ là các thửa đất hoặc tài sản còn lại của cụ T10, cụ H mà thống nhất cụ T10, cụ H chết chỉ còn lại tài sản duy nhất nhà ở và diện tích đất gắn liền 5.675m² (thửa số 134) do bị đơn quản lý; mặt khác, các đương sự đều đã khai thống nhất cụ H, cụ T10 còn hai thửa đất số 166, 180 nhưng đã chuyển nhượng cho người khác khi còn sống. Do đó, yêu cầu thu thập chứng cứ này của bị đơn không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ. Đối với trình bày của bị đơn về việc cụ T10 chuyển nhượng 02 thửa đất số 166, 180 chia tiền cho các anh chị em; còn lại nhà ở và thửa đất số S cho ông B thì bị đơn phải có nghĩa vụ chứng minh nhưng từ năm 2008 đến nay bị đơn không chứng minh được.

[6] Sau khi cụ H, cụ T10 chết thì ông Nguyễn Ngọc B làm “đơn xin chia thừa kế” ngày 01/12/2005, được Cơ quan U xã T11 chứng thực ngày 01/12/2005; đơn xin thừa kế có nội dung các thừa kế của cụ T10, cụ H thống nhất chia cho ông Nguyễn Ngọc B toàn bộ thửa đất số S; căn cứ theo nội dung này cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số S cho ông Nguyễn Ngọc B ngày 20/02/2006. Ngày 17/02/2006, ông B chết; bà G E làm thủ tục thừa kế sang tên quyền sử dụng đất của ông B, bà G E được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ: R ngày 21/4/2008 (thửa đất số S, diện tích 4.486m²).

Xét đơn xin chia thừa kế do ông B lập ngày 01/12/2005 ghi thiếu người thừa kế, ghi sai tên người thừa kế và giả chữ ký của người thừa kế; nội dung này đã được kết luận rõ tại Kết luận giám định số 55/GĐ-PC21 ngày 16/4/2010 của Phòng K - cơ quan C tỉnh Bình Dương và Kết luận Giám định số 2054/C54B ngày 21/9/2011 của Phân viện K1 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, yêu cầu giám định lại của người đại diện hợp pháp của bị đơn không được Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là đúng với quy định tại Điều 29 của Luật Giám định tư pháp. Đối với đơn xin xác nhận có nội dung để lại di sản thừa kế cho ông Nguyễn Ngọc B, do Ông Nguyễn Văn A và Ông Nguyễn Ngọc T5 lập ngày 30/3/2005 có thể hiện ý chí của ông A, ông T5; tuy nhiên, sau đó ông B có hành vi gian dối để làm thủ tục nhận toàn bộ di sản thừa kế và khi phát sinh tranh chấp (năm 2008) thì ông A, ông T5 đã có yêu cầu nhận thừa kế theo pháp luật; do đó, quyền thừa kế của ông A, ông T5 chưa chấm dứt nên ông A, ông T5 thay đổi ý kiến là không trái quy định của pháp luật. Theo Kết luận giám định số 137/GĐ-PC54 ngày 19/02/2013 của Phòng K - cơ quan C tỉnh Bình Dương thì không có căn cứ để xác định chữ ký của Bà Nguyễn Ngọc T6, ông Nguyễn Ngọc Vệ trong đơn xin xác nhận có nội dung để lại di sản thừa kế cho ông Nguyễn Ngọc B; quá trình tố tụng Bà Nguyễn Ngọc T6 và các thừa kế của Ông Nguyễn Ngọc V không thừa nhận chữ ký trong các văn bản trên.

[7] Như vậy, di sản của cụ T10 và cụ H để lại được xác định như sau:

Thửa đất số S, diện tích 5.675m²; nguyên đơn rút một phần yêu cầu tranh chấp đối với diện tích 1.189m² (tách ra thành lập thửa 291 cấp cho ông Phạm Văn L); diện tích thực tế còn lại đang tranh chấp là 4.573,3m² (có 300m² đất thổ

cư); trên đất có nhà ở của cụ T10, cụ H (169m^2) nhưng các đương sự không tranh chấp.

Xét, vợ chồng ông B, bà G E sống cùng cha mẹ, các anh chị em khác có gia đình ở riêng nên công sức của vợ chồng ông B trong việc phụng dưỡng cha mẹ và gìn giữ khối tài sản là có trên thực tế. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức của ông B, bà G E đến 30% của khối di sản là chưa đảm bảo quyền lợi của các đồng thừa kế khác.

[8] Về tài sản trên đất của ông B, bà G E: Tòa án cấp sơ thẩm có định giá và xác định vị trí tài sản trên đất nhưng lại giao cho người được chia đất sở hữu tài sản là chưa đúng; người được chia đất phải bồi thường tài sản (cây lâu năm) trên đất cho các thừa kế của ông B.

[9] Nhà trên đất của vợ chồng ông T9, vợ chồng ông D1 và vợ chồng ông D2 xây dựng sau khi đã có tranh chấp; Tòa án cấp sơ thẩm chia quyền sử dụng đất cho các thừa kế của ông B đúng vị trí có nhà của các đương sự nên không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của họ; tuy nhiên án sơ thẩm giao quyền sở hữu tài sản trên đất cho các thừa kế của ông B là chưa chính xác.

[10] Tòa án cấp sơ thẩm phân chia đất theo vị trí khác nhau nhưng định giá quyền sử dụng đất như cùng một vị trí là chưa phù hợp. Tòa án cấp phúc thẩm có yêu cầu Hội đồng định giá xác định giá đất từng vị trí khác nhau nhưng kết quả định giá không có sự khác biệt nhiều so với cấp sơ thẩm. Mặt khác, lợi thế bất động sản của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có được là do yêu cầu chia chung (cộng chung) của 07 phần thừa kế, nếu chia riêng từng người thì vị trí, lợi thế bất động sản của các đương sự là như nhau; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử theo kết quả định giá là phù hợp.

Vậy, giá trị tài sản tranh chấp:

+ Đất thổ cư: 300m^2 đất thổ cư (đất ở) \times 5.000.000 đồng/ m^2 = 1.500.000.000 đồng.

+ Đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm) $4.273,3\text{m}^2$ ($4.694,5\text{m}^2 - 121,2\text{m}^2$ (diện tích đất thổ mộ không tranh chấp) - 300m^2 đất ở) \times 2.600.000 đồng = 11.110.580.000 đồng.

Tổng cộng là 12.610.580.000 đồng.

+ Tài sản trên đất: Nhà ở là di sản $169\text{m}^2 = 169\text{m}^2 \times 3.080.000 \text{ đ} \times 25\% = 130.130.000$ đồng

+ Cây lâu năm trên đất của ông B, bà G E:

250 cây cao su có giá: 250×479.000 đồng = 119.750.000 đồng

03 cây me có giá: 3×285.000 đồng = 855.000 đồng

25 cây trúc có giá: 25×9.000 đồng = 225.000 đồng

14 cây sao có giá: $14 \times 2.700.000$ đồng = 37.800.000 đồng

Tổng cây có giá trị: 158.630.000 đồng.

Nhà ở các đương sự không tranh chấp; cây lâu năm trên đất các đương sự thống nhất là của ông B, bà G E, không phải di sản thừa kế; do đó, giá trị di sản thừa kế là 12.610.580.000 đồng.

[11] Với những phân tích trên, công sức của ông B và bà G E được xem xét chấp nhận ở mức 20% của khối di sản là: 2.522.116.000 đồng; còn lại 10.088.464.000 đồng được chia cho 08 phần thừa kế, mỗi phần trị giá 1.261.058.000 đồng. Hai nguyên đơn và các ông bà: Nguyễn Văn T8, Nguyễn Văn A, Nguyễn Ngọc T5, Nguyễn Ngọc T6, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông Nguyễn Ngọc V yêu cầu chia chung (07 phần thừa kế) nên được ghi nhận; do đó, bà G E và các thừa kế của ông B nhận phần di sản trị giá 3.783.174.000 đồng, 07 thừa kế còn lại nhận phần di sản trị giá 8.827.406.000 đồng. Quyền sử dụng đất là di sản thừa kế có thể chia bằng hiện vật; do đó, chia hiện vật như sau:

Phần thừa kế của ông B và công sức của vợ chồng ông B, bà G E được phân chia bằng quyền sử dụng đất: 1.402 m² (trong đó có 100m² đất ở và 1.302 m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 3.885.200.000 đồng, nhiều hơn phần di sản và công sức mà ông B, bà G E được hưởng là 102.026.000 đồng, nên phải thanh toán lại giá trị tài sản chênh lệch cho các đồng thừa kế khác. Chia chung cho 07 thừa kế còn lại diện tích 3.171,3 m² (trong đó có 200m² đất ở và 2.971,3 m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 8.725.380.000 đồng, ít hơn giá trị tài sản mà 07 đồng thừa kế được hưởng là 102.026.000 đồng. Trên phần đất được chia cho 07 đồng thừa kế có cây lâu năm của ông B, bà G E trị giá 158.630.000 đồng, 07 đồng thừa kế phải có trách nhiệm bồi thường.

[12] Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại bản án sơ thẩm để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự là phù hợp.

[13] Án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự phải chịu án phí trên phần tài sản được hưởng, trừ trường hợp người được miễn án phí theo luật.

Bà Dương Thị Gái E và những thừa kế khác của ông Nguyễn Ngọc B (Nguyễn Ngọc T9, Nguyễn Ngọc V, Nguyễn Ngọc D1 và Nguyễn Ngọc D2); Bà Nguyễn Thị G phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Ông Nguyễn Văn T4, Ông Nguyễn Văn A, Ông Nguyễn Ngọc T5, Bà Nguyễn Thị Đ, Bà Nguyễn Ngọc T6 là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016.

[14] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 651, 658, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147; khoản 2 Điều 148; Điều 282; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Đ, Bà Nguyễn Thị G;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Bà Dương Thị Gái E; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Ngọc D1.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 14/01/2020 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Đ, Bà Nguyễn Thị G.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các thừa kế của cụ Nguyễn Văn H và cụ Lâm Thị T10 về việc không tranh chấp tài sản thừa kế là nhà ở (cấp 4) diện tích 169m².

3. Xác định di sản của cụ Nguyễn Văn H và cụ Lâm Thị T10 để lại do các đương sự đang tranh chấp là 4.573,3m² (có 300m² đất ở; 4.273,3m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số S, tờ bản đồ số S tại phường T11, thị xã T, tỉnh Bình Dương (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R cấp cho Bà Dương Thị Gái E ngày 21/4/2008).

3.1. Trích phần công sức cho ông Nguyễn Ngọc B và Bà Dương Thị Gái E 20% của khối di sản trị giá 2.522.116.000 đồng (hai tỷ, năm trăm hai mươi hai triệu, một trăm mười sáu nghìn đồng).

3.2. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H và cụ Lâm Thị T10 như sau:

Chia (phần thừa kế và phần công sức) cho Bà Dương Thị Gái E và những thừa kế khác của ông Nguyễn Ngọc B (Nguyễn Ngọc T9, Nguyễn Ngọc V, Nguyễn Ngọc D1 và Nguyễn Ngọc D2) được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 1.402m² (trong đó có 100m² đất ở và 1.302m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số S, tờ bản đồ số S tại phường T11, thị xã T, tỉnh Bình Dương (ký hiệu khu A trên bản vẽ).

Bà Dương Thị Gái E và những thừa kế khác của ông Nguyễn Ngọc B (Nguyễn Ngọc T9, Nguyễn Ngọc V, Nguyễn Ngọc D1 và Nguyễn Ngọc D2) phải bồi thường giá trị tài sản chênh lệch cho Ông Nguyễn Văn T4, Ông Nguyễn Văn A, Ông Nguyễn Ngọc T5, Bà Nguyễn Thị Đ, Bà Nguyễn Ngọc T6 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông Nguyễn Ngọc V (Nguyễn Thị Kim T7, Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Văn T8, Nguyễn Thị Ánh H và Nguyễn

Văn N) số tiền 102.026.000 đồng (một trăm lẻ hai triệu, không trăm hai mươi sáu nghìn đồng)

Bà Dương Thị Gái E và những thừa kế khác của ông Nguyễn Ngọc B (Nguyễn Ngọc T9, Nguyễn Ngọc V, Nguyễn Ngọc D1 và Nguyễn Ngọc D2) phải chia cho Ông Nguyễn Văn T4, Ông Nguyễn Văn Á, Ông Nguyễn Ngọc T5, Bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị G, Bà Nguyễn Ngọc T6 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông Nguyễn Ngọc V (Nguyễn Thị Kim T7, Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Văn T8, Nguyễn Thị Ánh H và Nguyễn Văn N) được quyền sử dụng chung phần đất diện tích 3.171,3m² (trong đó có 200m² đất ở và 2.971,3m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số S, tờ bản đồ số S tại phường T11, thị xã T, tỉnh Bình Dương (ký hiệu khu B, C trên bản vẽ).

Ông Nguyễn Văn T4, Ông Nguyễn Văn Á, Ông Nguyễn Ngọc T5, Bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị G, Bà Nguyễn Ngọc T6 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông Nguyễn Ngọc V (Nguyễn Thị Kim T7, Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Văn T8, Nguyễn Thị Ánh H và Nguyễn Văn N) được quyền quản lý, sử dụng chung phần đất diện tích 3.171,3m² ở trên và được sở hữu cây lâu năm trên đất được chia; đồng thời phải bồi thường giá trị cây lâu năm trên đất cho Bà Dương Thị Gái E và những thừa kế khác của ông Nguyễn Ngọc B (Nguyễn Ngọc T9, Nguyễn Ngọc V, Nguyễn Ngọc D1 và Nguyễn Ngọc D2) số tiền 158.630.000 đồng (một trăm năm mươi tám triệu, sáu trăm ba mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R do Cơ quan U huyện (nay là thị xã) T cấp ngày 21/4/2008 cho Bà Dương Thị Gái E.

4. Về chi phí đo đạc, định giá tại Tòa án cấp sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ, Ông Nguyễn Ngọc T5, Ông Nguyễn Văn Á, Bà Nguyễn Ngọc T6, ông Nguyễn Ngọc T9, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của Ông Nguyễn Ngọc V (Bà Nguyễn Thị Kim T7; Bà Nguyễn Thị Thu N; Ông Nguyễn Văn T8; Nguyễn Thị Ánh H; Nguyễn Văn N những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Ngọc B (Bà Dương Thị Gái E; Ông Nguyễn Ngọc T9; bà Nguyễn Ngọc V; Ông Nguyễn Ngọc D1; Ông Nguyễn Ngọc D2) mỗi người phải chịu 1.211.107 (một triệu, hai trăm mười một nghìn, một trăm lẻ bảy đồng) để trả lại cho Bà Nguyễn Thị G.

5. Về chi phí định giá tại Tòa án cấp phúc thẩm: 1.800.000 đồng (một triệu, tám trăm nghìn đồng), Bà Nguyễn Thị Đ, Bà Nguyễn Thị G phải chịu; khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Dương Thị Gái E và những thừa kế khác của ông Nguyễn Ngọc B (Nguyễn Ngọc T9, Nguyễn Ngọc V, Nguyễn Ngọc D1 và Nguyễn Ngọc D2) phải liên đới chịu án số tiền 52.892.520 đồng.

Ông Nguyễn Văn T4, Ông Nguyễn Văn Á, Ông Nguyễn Ngọc T5, Bà Nguyễn Thị Đ, Bà Nguyễn Ngọc T6 được miễn án phí.

Bà Nguyễn Thị G phải chịu 16.689.629 đồng (mười sáu triệu, sáu trăm tám mươi chín nghìn, sáu trăm hai mươi chín đồng); được khấu trừ vào số tiền 5.800.000 đồng (năm triệu, tám trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số 005250 ngày 02/12/2008, số 0012177 ngày 15/4/2016, số 0013343 ngày 18/4/2017 của Chi cục T11 thị xã T, tỉnh Bình Dương. Bà Nguyễn Thị G phải nộp thêm 10.889.629 đồng (mười triệu, tám trăm tám mươi chín nghìn, sáu trăm hai mươi chín đồng).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông Nguyễn Ngọc V (Nguyễn Thị Kim T7, Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Văn T8, Nguyễn Thị Ánh H và Nguyễn Văn N) phải liên đới chịu 16.689.629 đồng (mười sáu triệu, sáu trăm tám mươi chín nghìn, sáu trăm hai mươi chín đồng).

7. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ được miễn án phí.

Bà Nguyễn Thị G, Bà Dương Thị Gái E, Ông Nguyễn Ngọc D1 không phải chịu. Chi cục T11 dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương trả lại cho bà G, bà E, ông D2, mỗi người 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số 0037628 ngày 11/02/2020, số 0037631 và số 0037630 cùng ngày 12/02/2020.

8. Những phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 14/01/2020 của Tòa án nhân dân thị xã T không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục T11 thị xã T;
- TAND thị xã T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đào Minh Đa

